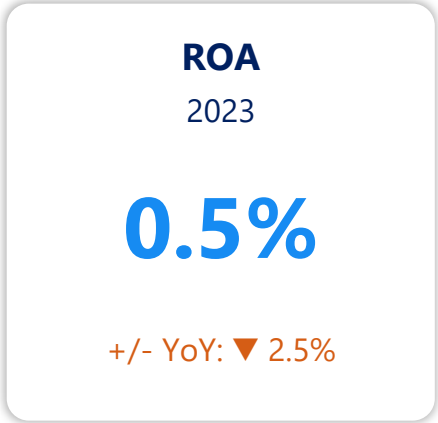
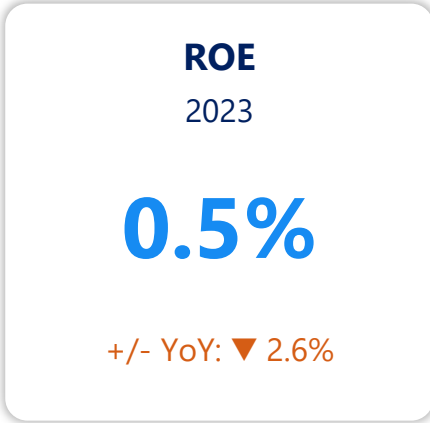
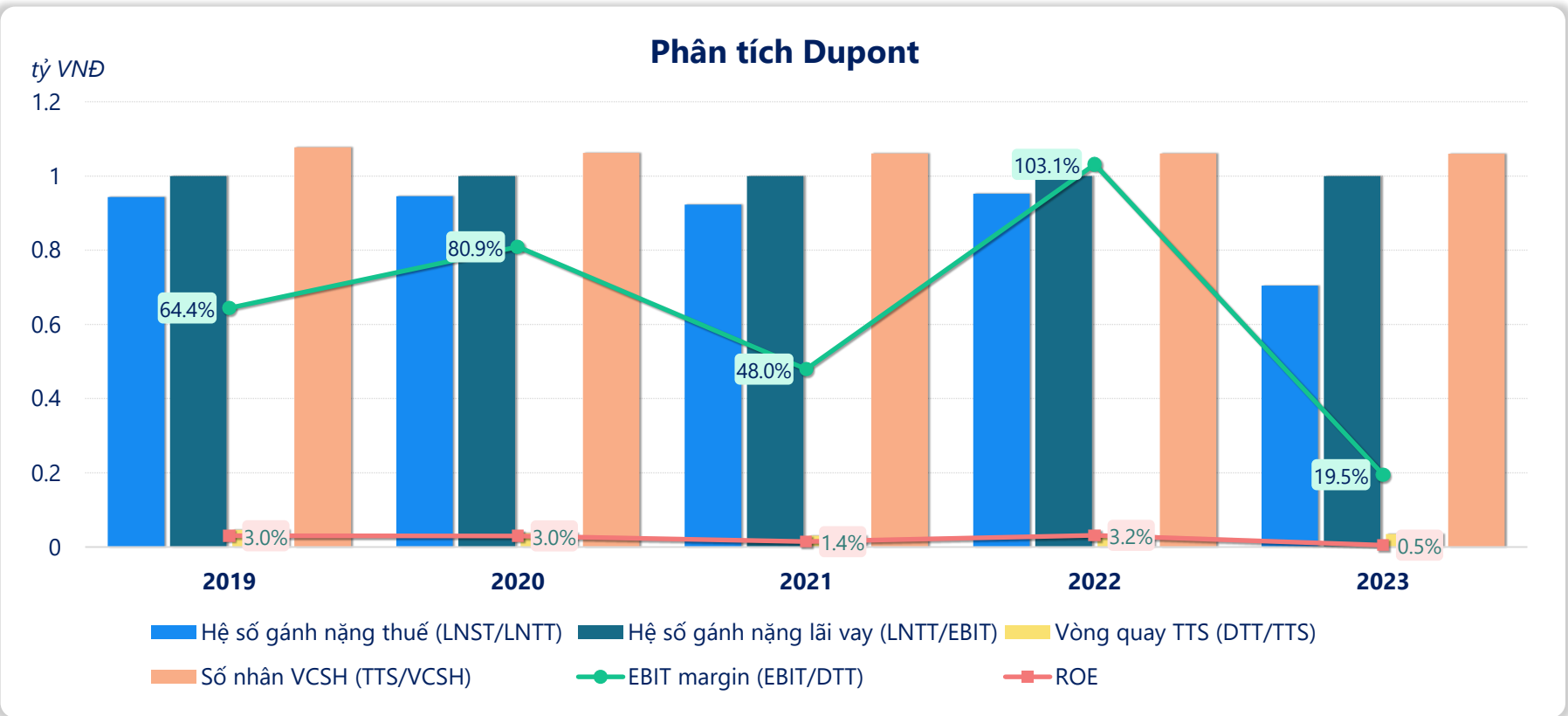
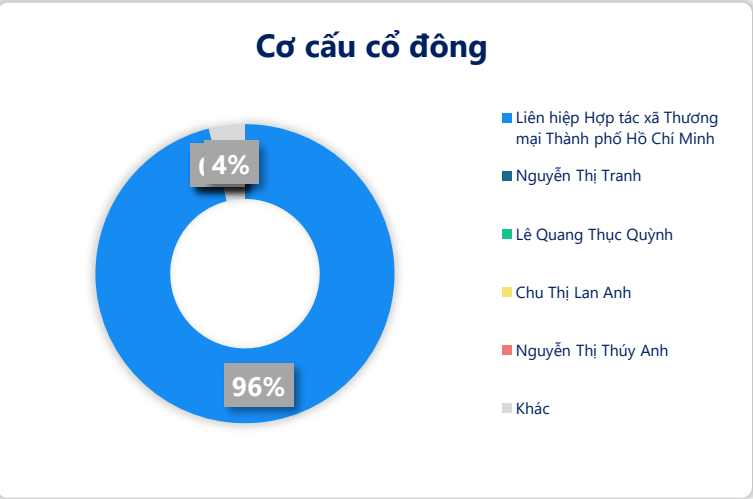


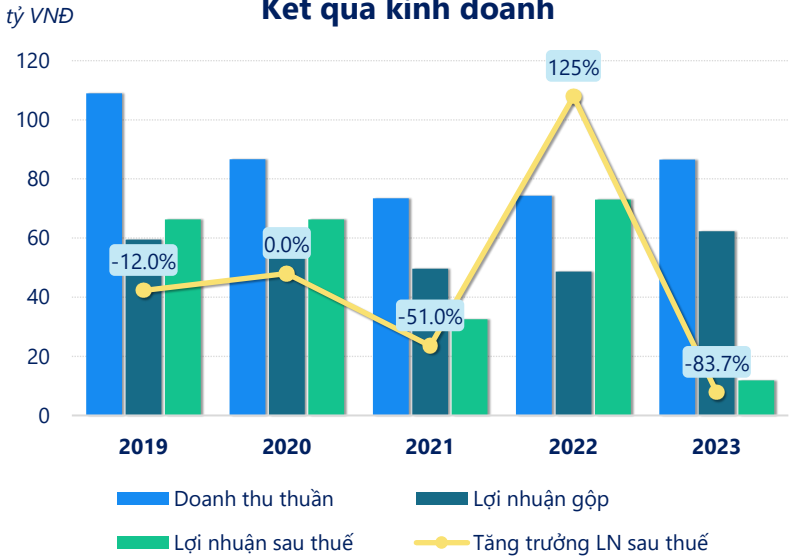
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,260
Số lượng CPLH (CP)		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,845
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.38
EPS		119
P/E		106.1

	YTD	1T	3T	6T
SID	70.3%	-5.3%	-6.7%	10.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

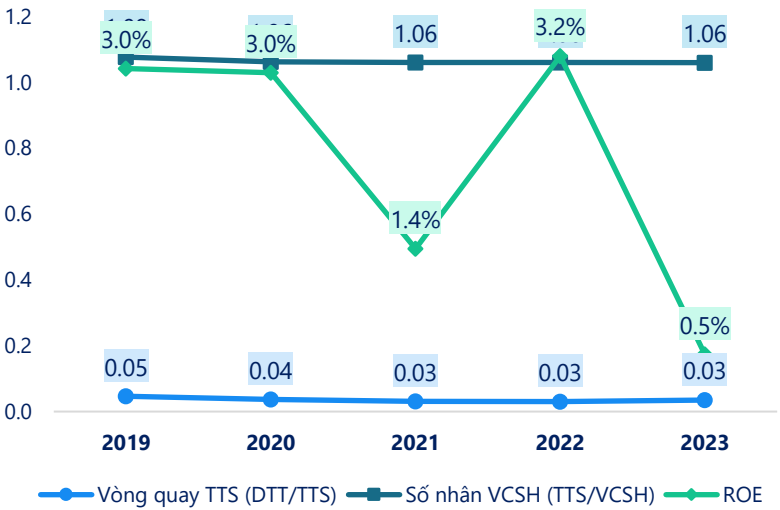


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.70**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

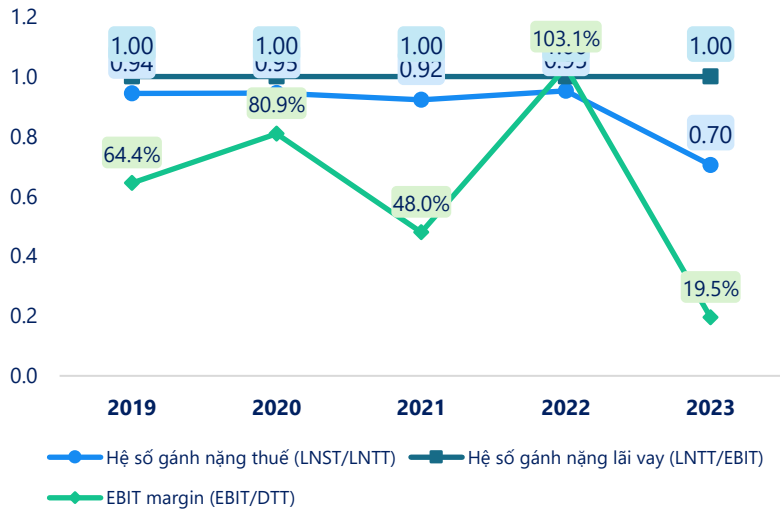
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SID** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **86.49** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.7%** chỉ còn **11.88** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.51%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

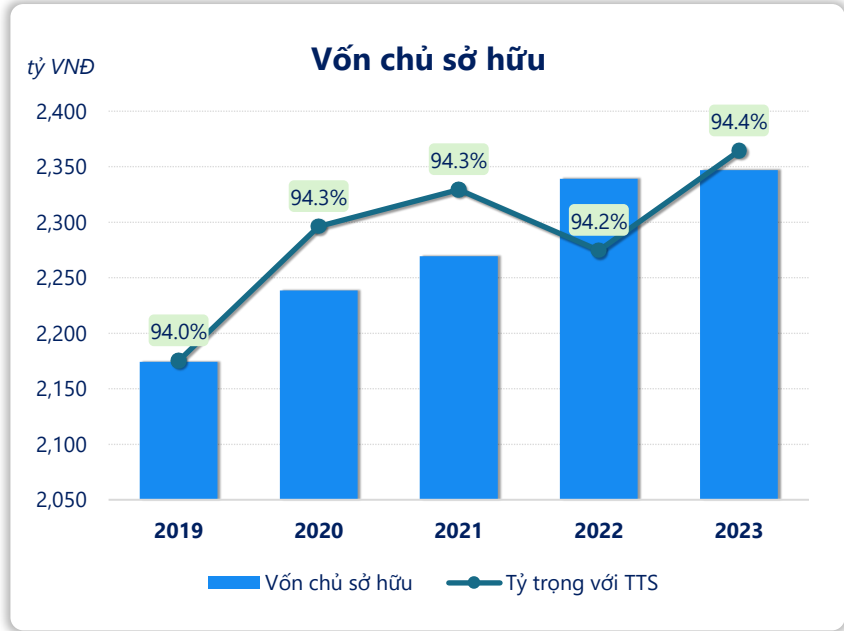
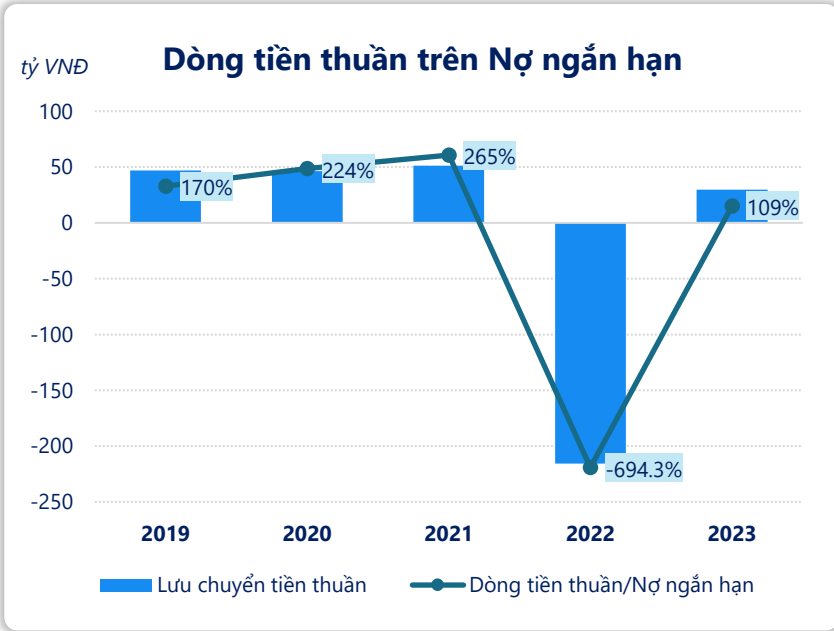
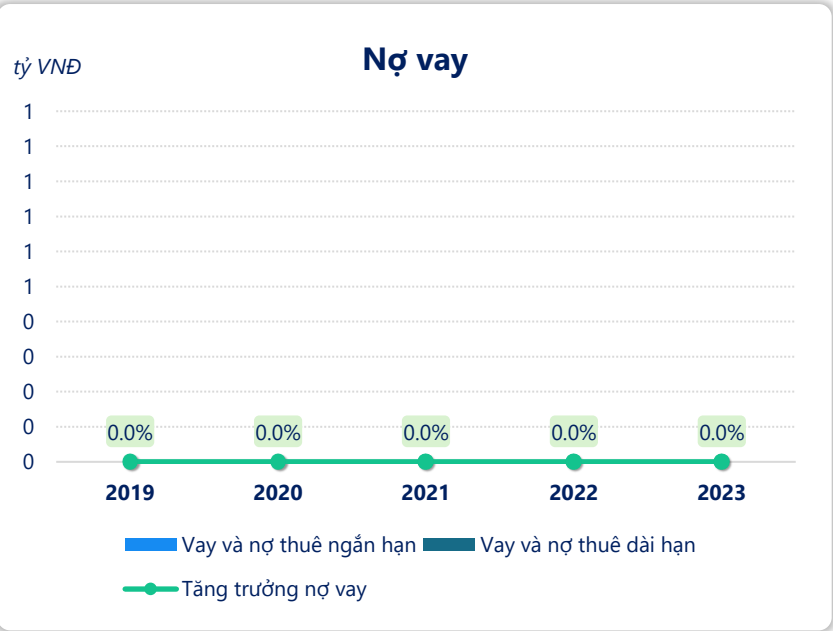
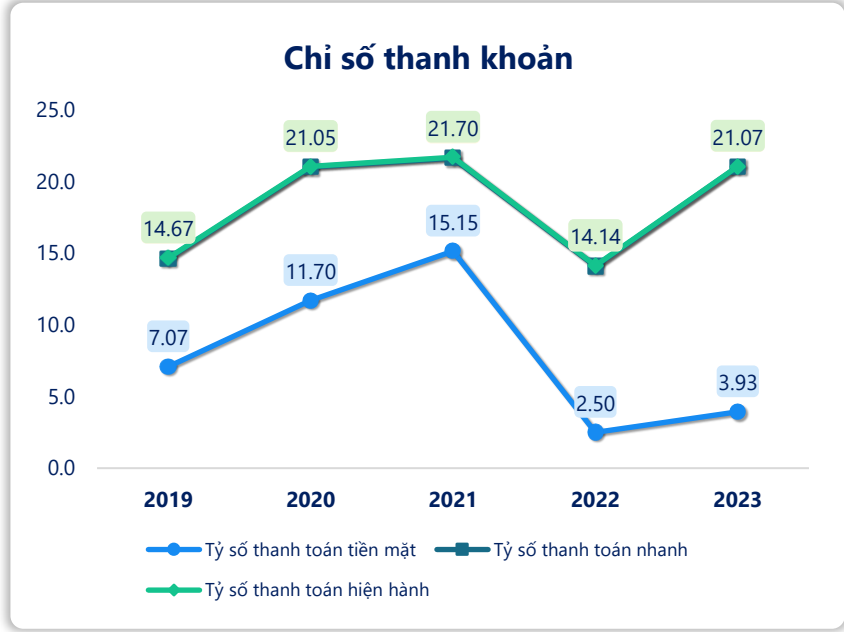
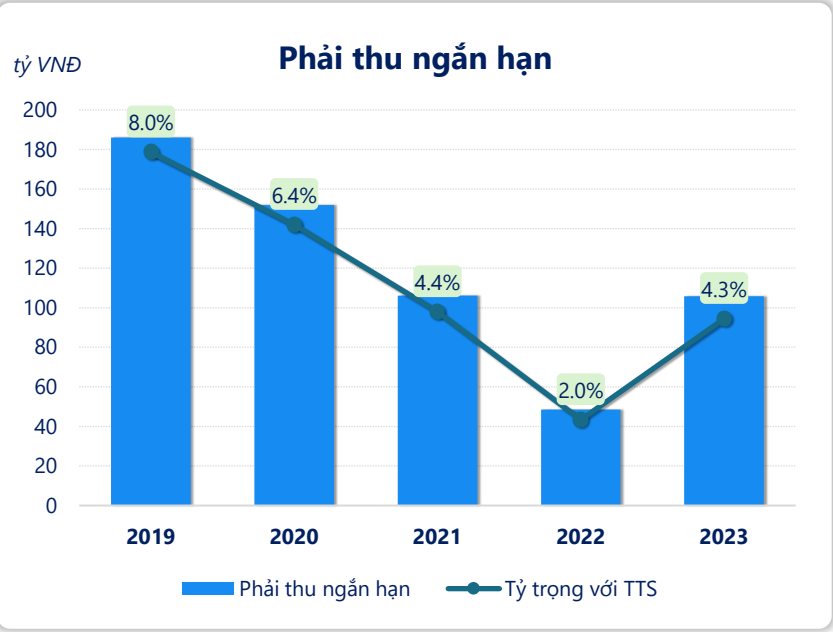
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,486	2,483	0.1%
Tài sản ngắn hạn	575	439	31.0%
Tiền và tương đương tiền	107	77.5	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	303	16.3%
Phải thu ngắn hạn	106	48.5	118%
Hàng tồn kho	0.83	1.39	-40.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	8.85	1.1%
Tài sản dài hạn	1,911	2,044	-6.5%
Phải thu dài hạn	85.0	86.2	-1.4%
Tài sản cố định	61.3	67.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	37.7	123	-69.3%
Tài sản dở dang	482	495	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,241	1,269	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.81	4.00	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	144	-3.4%
Nợ ngắn hạn	27.3	31.0	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	0.79	127%
Nợ dài hạn	111	113	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,347	2,339	0.3%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	109	86.7	73.4	74.4	86.5
Giá vốn hàng bán	49.5	27.5	23.8	25.7	24.2
Lợi nhuận gộp	59.5	59.2	49.7	48.7	62.3
Doanh thu HĐTC	25.5	18.4	14.3	15.7	29.8
Chi phí TC	0	0.00	0.96	-0.10	3.87
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	52.2	44.8	22.1	74.7	90.5
Chi phí bán hàng	14.7	14.4	13.6	17.7	18.0
Chi phí QLDN	50.8	38.1	36.0	45.5	62.5
LN thuần từ HĐKD	71.7	69.8	35.4	75.9	98.3
Lợi nhuận khác	-1.49	0.29	-0.24	0.77	-81.4
LN trước thuế	70.2	70.1	35.2	76.7	16.9
Lợi nhuận sau thuế	66.3	66.3	32.5	73.0	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	66.1	66.3	32.5	72.6	11.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.7	12.1	-79.0	0.70	-44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	145	35.0	131	-214	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.8	-0.74	-0.51	-2.12	-0.40
Tiền đầu kỳ	149	195	242	293	77.5
Lưu chuyển tiền thuần	46.9	46.3	51.3	-216	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	195	242	293	77.5	107